

**DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN THAM GIA BHYT NĂM 2025 (TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 18/2023/NQ-HĐND & NGHỊ QUYẾT SỐ 80/2024/NQ-HĐND)
VÀ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT MỖI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

ĐVT: Người/Triệu đồng

STT	Đối tượng áp dụng	Mức hỗ trợ	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030	
			Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
A	Thực hiện Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND															
	Tổng cộng		367,168	94,565												
I	Bình Định (Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND)		79,561	27,229												
1	Người thuộc hộ cận nghèo	30%	19,747	7,232												
2	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	30%	59,424	19,496												
3	Người nhiễm HIV	100%	337	432												
4	Bệnh nhân phong có di chứng tàn tật	100%	53	69												
II	Gia Lai (Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND)		287,607	67,335												
1	Người thuộc hộ cận nghèo	30%	50,681	19,212												
2	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	10%	107,295	13,558												
3	Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số	30%	59,600	22,593												
4	Người DTTS không phải là học sinh, sinh viên đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách giai đoạn 2021-2025	20%	70,031	11,972												
B	Nghị quyết mới (dự kiến thực hiện 01/01/2026)				384,310	134,475	364,934	137,240	378,744	141,527	392,561	145,021	406,384	149,314	1,926,932	707,577
1	Người thuộc hộ cận nghèo	30%			69,724	26,431	69,026	26,167	68,336	25,905	67,653	25,646	66,976	25,389	341,716	129,538
2	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	30%			175,055	66,360	212,008	80,368	219,008	83,021	226,008	85,675	233,008	88,329	1,065,086	403,753
3	Người nhiễm HIV	100%			700	885	800	1,011	800	1,011	800	303	800	303	3,900	3,513
4	Bệnh nhân phong có di chứng tàn tật	100%			100	126	100	126	100	126	100	38	100	38	500	455
5	Học sinh, sinh viên là dân tộc thiểu số	30%			68,000	25,777	68,000	25,777	68,000	25,777	68,000	25,777	68,000	25,777	340,000	128,887
6	Người DTTS không phải là học sinh, sinh viên đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách giai đoạn 2021-2025	20%			70,731	14,896	15,000	3,791	22,500	5,686	30,000	7,582	37,500	9,477	175,731	41,432